

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

TẠ QUANG TUẤN

**TỔ CHỨC DẠY HỌC DỰA VÀO TƯƠNG TÁC
NGƯỜI HỌC - NGƯỜI HỌC Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

HÀ NỘI – 2010

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

TẠ QUANG TUẤN

**TỔ CHỨC DẠY HỌC DỰA VÀO TƯƠNG TÁC
NGƯỜI HỌC - NGƯỜI HỌC Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG**

Chuyên ngành: *Lý luận và lịch sử giáo dục*

Mã số: 62.14.01.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Trần Thị Tuyết Oanh**
- 2. PGS.TS Ngô Hiệu**

HÀ NỘI – 2010

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

2. (2009), “Đánh giá TT giữa NH - NH trong DH”, *Tạp chí giáo dục*, (214), Tr 39-42.
3. (2009), “Mô hình tổ chức TT giữa NH - NH trong DH, *Tạp chí giáo dục*, (233), Tr 10-17.
4. (2009), “Tính tích cực chủ động của người học trong học tập dưới tiếp cận chức năng ngôn ngữ trong tương tác lời nói”, *Tạp chí giáo dục*, (227), Tr 26-29.
5. (2010), “Thực trạng tương tác người học - người học trong học tập ở trường Cao đẳng”, *Tạp chí giáo dục*, (238), tr. 38 -40.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Dạy học dựa vào tương tác người học - người học (DHDVTT NH-NH) là một cách tiếp cận DH hiện đại, tích cực, phù hợp với xu thế đổi mới giáo dục nói chung và đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) trong nhà trường cao đẳng (CĐ) nói riêng. DH truyền thống tập trung vào mối quan hệ thầy - trò, trong đó nhấn mạnh vai trò của người thầy, đã đem lại những kết quả nhất định. Mối quan hệ trò - trò với nhiều ưu thế trong DH nhưng lại chưa được chú ý nghiên cứu sâu và vận dụng vào thực tiễn. Tiếp cận và khai thác hiệu quả mối quan hệ trên bằng nhiều cách, trong đó có một cách tiếp cận hiệu quả chính là tổ chức DHDVTT NH-NH. Theo tiếp cận này, người học sẽ phát triển năng lực nhận thức của bản thân không phải từ sự tiếp nhận một cách thụ động từ phía người dạy mà là từ TT xã hội. TT xã hội là trung tâm của quá trình nhận thức của người học. Trong quá trình DH ở CĐ, TT giữa NH-NH trong DH được hình thành dưới vai trò tổ chức của giảng viên, người học TT lẫn nhau nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ học tập (HT).

1.2. Xu hướng phát triển của xã hội hiện đại đòi hỏi đội ngũ sinh viên CĐ sau khi tốt nghiệp và bước vào thị trường lao động phải có năng lực thích ứng cao trước biến đổi xã hội. Đội ngũ này không chỉ cần kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn mà còn các kỹ năng TT xã hội để phối hợp làm việc với người khác. DHDVTT NH-NH ở trường CĐ là một cách tiếp cận hiệu quả đáp ứng những yêu cầu trên.

1.3. Thực tiễn DH ở trường CĐ cho thấy việc đổi mới PPDH và việc vận dụng DHTT trong đó có DHDVTT NH - NH còn chậm và gặp nhiều khó khăn. Với tất cả những vấn đề tồn tại đã phân tích, với mong muốn góp phần đổi mới tổ chức hoạt động DH tại trường CĐ, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu: *“Tổ chức dạy học dựa vào tương tác người học - người học ở trường Cao đẳng”* làm đề tài nghiên cứu của Luận án Tiến sĩ.

2. Mục đích nghiên cứu: Xây dựng hệ thống các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ nhằm nâng cao kết quả HT của sinh viên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ở trình độ CĐ.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu: (1) Khách thể nghiên cứu: Tổ chức DHTT; (2) Đối tượng nghiên cứu: Hệ thống các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ.

4. Giả thuyết: Trong tổ chức DH, kết quả DH không chỉ phụ thuộc vào ND, NH, MT mà còn phụ thuộc vào các TT giữa các yếu tố trong đó có TT NH - NH. Vì vậy, tổ chức DH DVTT NH - NH là một cách tiếp cận mới trong DH. Các biện pháp tổ chức DH DV TT NH - NH ở trường Cao đẳng nếu hướng vào việc tạo dựng được một MT DH TT tích cực; kích thích và điều chỉnh các TT trong DH theo hướng tăng dần mức độ TT giữa các chủ thể NH với nhau trong HT thì sẽ góp phần nâng cao được kết quả HT và phát huy tính tích cực - chủ động cho NH trong HT.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu: (1) Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về DHDVTT NH - NH ở trường CĐ; (2) Xây dựng các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ; (3) TN các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ.

6. Phạm vi nghiên cứu: Tổ chức khảo sát, điều tra trên mẫu trên 6 trường CĐ trên cả 3 miền Bắc - Trung - Nam trong cả nước, thời gian từ 1/2007 đến 3/2008; tổ chức TN các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH tại Trường CĐ Nội vụ Hà nội, thời gian từ 6/2008 đến 11/2009.

7. Phương pháp nghiên cứu: (1) Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết; (2) Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn; (3) Phương pháp thống kê toán học;

8. Những luận điểm cần bảo vệ: (1) DH hiện đại là một quá trình DH hướng vào NH, phát huy tính chủ động - tích cực, tự nghiên cứu, cộng tác và sáng tạo của NH. Hiệu quả của quá trình này không chỉ phụ thuộc vào ND, NH, MT mà còn phụ thuộc vào các TT giữa các yếu tố đó. Vì vậy, DHTT là một cách tiếp cận DH hiện đại. (2) DHTT là quá trình tổ chức hệ thống các TT trong DH như TT ND - NH; ND - nội dung; NH - nội dung; NH - phương tiện... Tất cả các TT trên xét cho cùng phải dẫn đến TT NH - NH thì DH mới có ý nghĩa vì chỉ có TT NH - NH mới có chức năng phát triển cá nhân, đặc biệt là phát triển TT nội tâm và TT cộng tác giữa các chủ thể NH. Do vậy tổ chức DHDVTT NH - NH là hết sức cần thiết. (3) TT NH - NH trong quá DH là TT giữa các chủ thể xã hội với nhau. Do vậy, nó bị chi phối bởi quan hệ xã hội (hay là quan hệ liên cá nhân) của chính các chủ thể đó. Các quan hệ này được hình thành trong MT TT và phát triển theo theo các mức độ TT từ thấp đến cao. MT và các mức độ TT này sẽ quyết định đến hiệu quả TT giữa các chủ thể NH với nhau trong HT. Vì vậy cần phải phải tổ chức DHDVTT NH - NH theo các biện pháp hướng vào việc tạo dựng một MT TT tích cực, kích thích và điều chỉnh các TT theo hướng tăng dần mức độ TT giữa các chủ thể NH với nhau trong HT. (4) Mục tiêu đào tạo ở trường Cao đẳng là nhằm hình thành đội ngũ lao động có tri thức, kỹ năng và thái độ tích cực trong hoạt động thuộc lĩnh vực ngành nghề được đào tạo. Các năng lực này của NH chỉ có thể hình thành và phát triển một cách tối ưu thông qua con đường từ nghiên cứu đến thực hành và qua TT xã hội của chính họ trong quá trình HT. Tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ là tiếp cận DH tạo ra MT và cách thức TT xã hội một cách tích cực trong học tập của NH, do vậy nó đáp ứng các mục tiêu nêu trên.

9. Đóng góp mới của đề tài: (1) Hệ thống hoá và phát triển lý luận về tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ, hệ thống các khái niệm về TT trong DH, MT TT; các mức độ TT giữa NH - NH trong DH; đặc trưng của DHDVTT NH - NH ở trường CĐ. (2) Nghiên cứu làm rõ thực trạng nhận thức về DHDVTT NH - NH; thực trạng vận dụng các yếu tố và điều kiện để tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ của đội ngũ giảng viên, giáo viên. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng làm rõ thực trạng tổ chức HT theo hướng vận dụng các yếu tố và điều kiện để TT NH - NH trong HT diễn ra. (3) Xây dựng được hệ thống biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ. (4) Xây dựng được hệ thống kế

hoạch DH theo mục tiêu và hệ thống bài tập nghiên cứu, thực hành của 4 môn học trong chương trình đào tạo cử nhân CĐ nhằm phát triển TT NH - NH trong HT. Các môn này bao gồm: Xã hội học đại cương; Quản trị văn phòng; Văn bản quản lý nhà nước và Cơ sở Văn hoá Việt Nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA TỔ CHỨC DẠY HỌC DỰA VÀO TƯƠNG TÁC NGƯỜI HỌC - NGƯỜI HỌC Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG

1.1. Cơ sở lý luận của tổ chức DH dựa vào TT NH - NH ở trường Cao đẳng

1.1.1. Tổng quan nghiên cứu về tổ chức DH DVTT NH - NH

1.1.1.1. Trên thế giới: Theo dòng lịch sử, có 3 lý thuyết quyết định đến bản chất của DHDVTT NH-NH, đó là: Lý thuyết TT biểu trưng của G. Mead; Thuyết phát sinh nhận thức của Jean.Piaget và lý thuyết hoạt động của Lx.Vygotsky, A. Leonchev. Lý thuyết này đã đưa ra mô hình (MH) DH TT phát triển. Từ “Lý thuyết HT xã hội” của Abert Bandura, tác giả đã đề xuất MH HT mới: “Học tập bằng MH hoặc bằng quan sát” (thậm chí quan sát khi đối tượng không xuất hiện trực tiếp mà gián tiếp thông qua các biểu tượng của trí nhớ). Bruce Joyce, Marsha Weil đã đề xuất “MH DH trên cơ sở TT xã hội”. Các nghiên cứu của OECD đã đề xuất “MHHT dựa trên chức năng của não”; Jean - Marc Denomne và Madeleine Roy đã nghiên cứu đường hướng tổ chức DH mới trong hoạt động sư phạm với tên gọi là: “Sư phạm TT”. Các nghiên cứu về DHDVTT NH-NH dưới tầng bậc mô hình được tiếp tục phát triển như MH “Tế bào HT” của Marcell Goldschimid (1971); MH “Hệ thống huấn luyện viên” (Monitorial system) của LanCaster và Bell (1978); MHHT ghép hình trong lớp (The jigsaw classroom) của Elliot Aronson (1978); MH “IRE/F” của Cazen(1986) về TT toàn lớp, bao gồm các bước: *Bắt đầu (Initiation) - Phản ứng (Response) - Phản hồi (Feedback)/Đánh giá (Evaluation*. MH nghiên cứu về TT NH-NH trong nhóm của Hart man (1989); Các MH học hợp tác của Sharan (1980); Johnson & Johnson (1989); Slavin (1990). Stephen R. Covey đã đề xuất MH hình thành và phục hồi tích cách con người dựa trên trình tự hình thành các thói quen TT theo các mức độ sau: (1) *Thói quen của sự phụ thuộc, (2) Thói quen của sự độc lập, (3) Thói quen của sự tương thuộc*. Saskatchewan Education lại tiếp cận tổ chức DHDVTT NH-NH dưới tầng bậc chiến lược và được gọi là “*Chiến lược dạy DH TT*”. Paul. A. Kirchner - Viện trưởng viện nghiên cứu về sư phạm TT, đại học Utret – Hà Lan, còn đưa ra quan điểm HT mới về học TT: *Học tương thuộc (Interdependent Learning)*...

1.1.1.2. Ở Việt Nam: Ở Việt Nam, tư tưởng: “Học thầy không tày học bạn”; tư tưởng của Hồ chí Minh về tinh thần dân chủ và quan điểm quần chúng trong công tác DH đã khẳng định và soi sáng hơn cho tiếp cận DH này. Tiêu biểu là các phong trào HT như: “*Bình dân học vụ*”, “*Đôi bạn cùng tiến*”. Bên cạnh đó các tác giả có công trình nghiên cứu liên quan đến TT trong DH như: Đặng Thành Hưng; Nguyễn Thanh Bình; Nguyễn Kim Quý; Nguyễn Bích Hạnh; Nguyễn Thành Vinh

và Vũ Lê Hoa. Tuy vậy, những nghiên cứu này chưa được tiếp cận dưới nhiều bình diện khác nhau; đặc biệt là chưa được tiếp cận nhiều từ cơ sở xã hội học; do vậy đã không bộc lộ hết được bản chất của cách tiếp cận DH này. Mặt khác những nghiên cứu trên chưa đề cập đến quá trình DH tại các trường CĐ tại Việt Nam.

1.1.2 Khái niệm công cụ

1.1.2.1. Tương tác: Kế thừa thành tựu nghiên cứu về TT; chúng tôi đưa ra quan điểm của mình về khái niệm TT như sau: *TT là quá trình hành động và hành động đáp lại bên trong và giữa các chủ thể với nhau.*

1.1.2.2. Tương tác trong DH: Kế thừa thành tựu nghiên cứu của Wagner (1994), Thrmond (2003)... chúng tôi đưa ra quan điểm của mình về khái niệm TT trong DH như sau: *TT trong DH là những ảnh hưởng, tác động có tính chất kích thích, hướng dẫn, truyền đạt để tạo nên các phản hồi có tính chất tiếp nhận, điều chỉnh quá trình nhận thức giữa các chủ thể tham gia quá trình DH nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ DH đề ra.*

1.1.2.3. Tương tác người học - người học trong DH: Theo nghiên cứu của chúng tôi: *TT NH - NH trong DH là quá trình ảnh hưởng, tác động, trao đổi lẫn nhau về mặt thông tin, ý tưởng, quan điểm ở bên trong và giữa các chủ thể NH với nhau nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ học tập.*

1.1.2.4. Dạy học tương tác: Từ phân tích các quan điểm khác nhau về DHTT, chúng tôi đưa ra quan niệm về DH TT như sau: *DH TT là quá trình thực hiện hệ thống các TT có chức năng dạy và học trong MT TT để giúp NH kích thích và điều chỉnh hành vi cho nhau nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ DH đề ra.*

1.1.3. Lý luận về TT NH-NH trong DH

1.1.3.1. Cơ sở của TT NH-NH trong DH

* **Cơ sở tâm lý học:** Thuyết phát sinh nhận thức của Piaget; Lý thuyết lịch sử văn hoá về sự phát triển các chức năng tâm lý cấp cao của Lx.Vygotsky; Lý thuyết hoạt động tâm lý của A. Leonchev; Thuyết nhận thức xã hội của Abert Bandura

* **Cơ sở xã hội học:** Lý thuyết xã hội học của Marx; Lý thuyết TT (Interactionism) của Max Weber và Georg Simmel; Georg Mead, Herbert Blumer với lý thuyết TT biểu trưng (Symbolic Interactionism); E. Goffman với lý thuyết kịch (hay là lý thuyết vai trò); G. Homans với lý thuyết trao đổi xã hội và Harold Garfinkel với phương pháp luận dân tộc học về TT xã hội. Bên cạnh đó là nghiên cứu của Paul. A. Kirchner và Jan Van Bruggen (2004) về hai chức năng của TT xã hội: *Chức năng tạo ra quy trình nhận thức và chức năng tạo ra quy trình tình cảm - tâm lý xã hội cho người học.* Nghiên cứu của Robert.J.Bryni và John Lie về mối quan hệ giữa các cấp độ liên cá nhân (Interpersonal power) và phương thức TT (Mode Interaction); nghiên cứu của Sarah Trenholm và Arthur Jensen về Tiếp cận tình huống (the situational approach) và tiếp cận phát triển (The developmental approach) trong phát triển quan hệ TT liên cá nhân. Tiếp cận TT giữa NH-NH trong DH từ các nghiên cứu về “Động thái nhóm” của Kurt Lewin (1947); của Jones (1973), Tuckman

(1965), and Banet (1976) về các chức năng nhóm nhằm tạo nên cơ chế điều chỉnh TT trong nhóm; của Patrick Lencioni về rối loạn chức năng của nhóm (Dysfunctions of a Team).

* **Cơ sở lý luận DH:** Lý thuyết quan trọng ảnh hưởng lớn đến logic vận động trong TT NH-NH trong DH chính là “Lý thuyết về tương thuộc xã hội và học hợp tác” (*Cooperative Learning and Social Interdependence Theory*) của David W. Johnson and Roger T. Johnson. Lý thuyết này nhấn mạnh đến tính chất tương thuộc trong TT của người học. Bên cạnh đó, “Lý thuyết và thực hành của HT trực tuyến” của Andreson, T., & Elloumi, F (2002), của Sutton, Leah A (2002), Phòng công nghệ giáo dục - Đại học Arizona State với “Lý thuyết HT trong môi trường truyền thông có máy tính” đã tạo ra hướng tiếp cận hiện đại về TT NH-NH trong môi trường DH gián tiếp. Đây là hướng tiếp cận công nghệ để tăng cường TT NH-NH và đáp ứng nhu cầu DH từ xa; DH TT dựa trên Web... Tiếp cận ngôn ngữ trong TT NH-NH được L. X. Vugôtski đề cập trong lý thuyết của mình. Theo hướng này, nghiên cứu của Kristiina Kumplainen and David Wray phân tích về *chức năng ngôn ngữ*. Các chức năng trên tạo căn cứ để chúng ta đánh giá TT; đặc biệt là đánh tính chủ động tích cực của người học trong quá trình TT lẫn nhau trong HT.

1.1.3.2. Phân loại TT NH-NH trong DH

Căn cứ vào tính hướng đối tượng trong TT, chúng tôi đưa ra sự phân loại TT trong DH như sau: (1) *TT hướng vào đối tượng*: TT NH - ND; TT NH - Nội dung; TT NH - NH; TT ND - Nội dung; (2) *TT gián tiếp qua biểu tượng*: Nội TT (TT với chính mình, TT nội tâm, đối thoại nội tâm, siêu giao tiếp...)

1.1.3.3. Các bình diện TT NH-NH trong DH: Cùng một vấn đề trong TT, nó có thể được xem xét, đánh giá dưới nhiều bình diện khác nhau. Trong giới hạn nghiên cứu, chúng tôi tập trung phân tích 4 bình diện sau: *Chức năng ngôn ngữ, nhận thức, xã hội và hành vi tích cực - chủ động trong TT.*

1.1.3.4. Môi trường TT giữa NH-NH trong DH

Từ lý luận của Xã hội học và Tâm lý học hoạt động giúp chúng tôi khẳng định rằng MT TT NH - NH trong DH trước hết là MT cá nhân NH, sau đó phải là MT liên cá nhân giữa NH - NH và NH - ND. Xây dựng MT TT NH - NH trong DH phải trọng tâm nghiên cứu các điều kiện, hoàn cảnh có tính liên cá nhân; là MT hoạt động cùng nhau giữa các chủ thể của quá trình DH. Tuy nhiên các MT cá nhân là rất quan trọng; nó là tiền đề, là điều kiện cần để TT liên cá nhân diễn ra. Xây dựng MT liên cá nhân là việc tổ chức nội dung, phương tiện và các điều kiện DH khác thành các yếu tố ở đó các chủ thể của quá trình DH phải gắn kết với nhau, hoạt động cùng nhau, phụ thuộc lẫn nhau....

1.1.3.5. Mức độ TT NH - NH trong DH

Trên cơ sở phân tích và tổng hợp các nghiên cứu về quan hệ liên cá nhân trong TT, chúng tôi đề xuất 4 mức độ TT giữa NH-NH trong HT theo mức độ tăng dần

như sau: (1) TT lệ thuộc; (2) TT phụ thuộc lẫn nhau; (3) TT độc lập; (4) TT Tương thuộc.

1.1.4. Tổ chức DHDVTT NH - NH

1.1.4.1. Đặc trưng cơ bản: (1) Là DH tập trung vào quá trình kích thích và điều chỉnh các tác động qua lại bên trong và giữa các chủ thể NH với nhau; (2) Là DH tập trung vào quá trình tổ chức chia sẻ và thảo luận giữa các chủ thể NH với nhau; (3) Là DH TT phát triển; (4) Là DH phát huy tối đa các TT có chức năng HT; (5) là DH hướng đến các TT có tính đồng đẳng giữa các chủ thể NH với nhau.

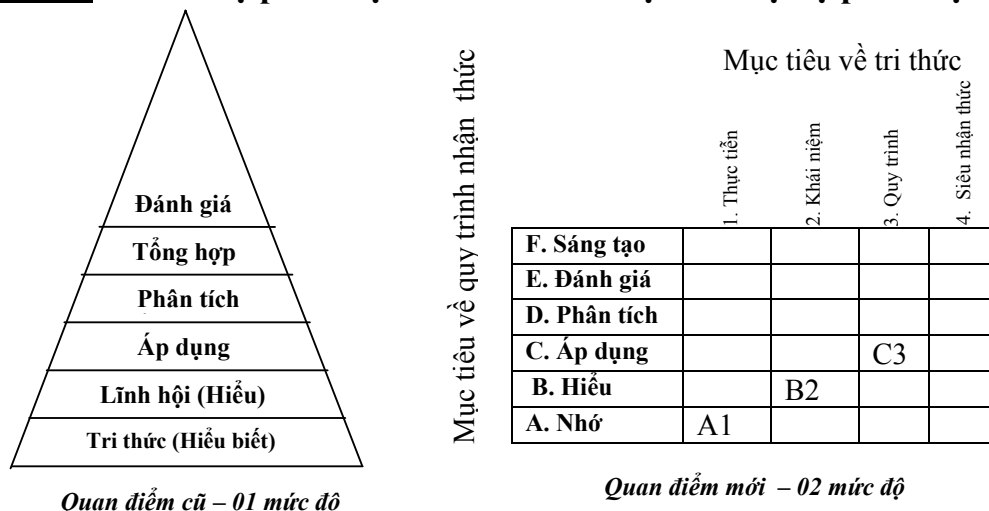
1.1.4.2. Định hướng tổ chức DHDV TT NH – NH

Trên nền tảng lý luận đã phân tích ở chương 1, chúng tôi đề xuất định hướng tổ chức DHDVTT NH-NH ở trường CD dưới mô hình tổ chức DH; theo đó tổ chức phát triển các mức độ nhận thức của NH theo hướng tăng dần từ mức độ lệ thuộc - phụ thuộc lẫn nhau - độc lập - tương thuộc. Đó là sự vận động có tính đồng tâm từ trong ra ngoài, tăng dần theo mức độ TT NH – NH trong DH; ngược lại ND sẽ giảm dần mức độ can thiệp trong tổ chức nhận thức của NH.

1.1.4.3. Chiến lược sử dụng các PPDH: Chúng tôi thành lập ma trận chiến lược sử dụng PPDH để tăng cường TT NH-NH. Chiến lược được mô tả trong hình 1.8. [XT, hình 1.9, LA, trang 50].

1.1.4.4. Đánh giá

Hình 1.10: MH về sự phân loại của Bloom và nhận thức lại sự phân loại của Bloom



Hướng đến đỉnh của hai cấp độ là cần thiết để thay đổi từ quan điểm cũ sang quan điểm mới

* *Nguồn:* Anderson, L (2006, May). *Revised Bloom's Taxonomy*. Paper presented at North Carolina career and Technical Education Curriculum Development Training, Raleigh, NC

Quan điểm phân loại của Anderson, L. W. và David R. Krathwohl - lĩnh vực nhận thức là một công cụ để người dạy xây dựng các mục tiêu và tiêu chí DH; là cơ sở để đánh giá kết quả nhận thức của NH trong tổ chức DH DVTT NH – NH.

1.1.5. Đặc điểm DH ở trường CD

Bản chất của DH ở trường CĐ xét cho cùng có bản chất của quá trình DH ở đại học. Theo tác giả Lưu Xuân Mới: “*Quá trình DH đại học là một hệ thống toàn vẹn, cân bằng động gồm ba thành tố cơ bản: khái niệm khoa học (tri thức), dạy và học. Những thành tố này TT với nhau theo một quy luật riêng, thâm nhập vào nhau, quy định lẫn nhau để thực hiện nhiệm vụ dạy - học nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả DH*”. Bên cạnh đó, nội dung DH ở nhà trường CĐ gồm hệ thống tri thức cơ bản, cơ sở và chuyên ngành; hệ thống những kỹ năng, kỹ xảo tương ứng gắn liền với nghề nghiệp trong tương lai của sinh viên; Các hình thức DH cũng được tổ chức khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm bộ môn. Các hình thức tiêu biểu như diễn giảng, xê-mi-na, tự học... và trong mỗi hình thức đó lại phối hợp các PPDH khác nhau. PPDH ở trường CĐ được hình thành trên sự thống nhất biện chứng giữa dạy và học nghề ở trình độ cao; giữa dạy và học có tính chất nghiên cứu. PPDH phải phù hợp theo sự tiến bộ của quá trình HT nghề nghiệp; nó gắn liền với thực tiễn xã hội, sự phát triển của khoa học công nghệ. PPDH ở trường CĐ hướng NH vào quá trình nghiên cứu khoa học; phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo của NH. Bên cạnh đó, PPDH ở CĐ rất phong phú, đa dạng và phụ thuộc vào từng trường với đặc trưng ngành nghề đào tạo khác nhau; phụ thuộc vào đặc điểm môn học; vào điều kiện, phương tiện DH và đặc điểm nhân cách của ND và NH.

1.2. Thực trạng tổ chức DH DHDVTT NH - NH ở trường CĐ

1.2.1. Mục đích, đối tượng, nội dung và phương pháp điều tra

1.2.1.1. Mục đích điều tra: Mục đích điều tra nhằm tìm hiểu thực trạng nhận thức và vận dụng DHDVTT NH - NH ở trường CĐ tại Việt Nam; kiểm chứng lại lý luận theo hướng tiếp cận tổ chức DH này. Trên cơ sở đó làm căn cứ để xây dựng và TN các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ tại Việt Nam.

1.2.1.2. Đối tượng điều tra: Đối tượng điều tra là các Giảng viên, Giáo viên và Sinh viên thuộc các trường CĐ là đại diện cho 3 miền, Miền bắc: CĐ Nội vụ Hà nội, CĐ Sư phạm trung ương, CĐ Sư phạm Điện Biên, CĐ Sư phạm Sơn La; Miền trung bao gồm: CĐ Nội vụ Hà nội - Cơ sở Đà Nẵng; Miền nam bao gồm: CĐ Sư phạm Bà Rịa - Vũng tàu, CĐ Sư phạm Cần Thơ.

1.2.1.3. Nội dung điều tra: (1) Đối với giảng viên, giáo viên: Thực trạng nhận thức về DHDVTT NH-NH; thực trạng tạo dựng MT DH, tổ chức trao đổi lẫn nhau giữa NH – NH trong HT, sử dụng các PPDH; những thuận lợi và khó khăn khi vận dụng cách thức DH này trong quá trình DH ở CĐ. (2) Đối với sinh viên: Thực trạng vận dụng các kiểu, hình thức, phương tiện trao đổi lẫn nhau trong HT; thực trạng mức độ tích cực - chủ động của NH và thực trạng thực hiện các vai trò của NH trong HT.

1.2.1.4. Phương pháp điều tra: Chúng tôi sử dụng phiếu điều tra (Anket); quan sát, đàm thoại, phỏng vấn... thông qua hoạt động dự giờ, gặp gỡ trực tiếp giảng viên, giáo viên có kinh nghiệm để trao đổi... và sử dụng phương tiện như ghi chép, ghi âm, ...

1.2.2. Thực trạng tổ chức hoạt động DH

Qua quá trình điều tra và tổng hợp về thực trạng, chúng tôi đưa ra một số kết quả như sau: *Thứ nhất:* Giáo viên, Giảng viên chưa có những hiểu biết cơ bản về DHDVTT NH - NH; Đặc biệt là chưa có sự hiểu biết các mức độ TT NH – NH trong HT, về chức năng của nhóm TT. Bên cạnh đó, Giảng viên, Giáo viên chưa có sự hiểu biết về cách thức tổ chức DHDVTT NH – NH, tạo dựng MT DH, các điều kiện và kỹ thuật tổ chức DH để hướng TT NH - NH diễn ra. *Thứ hai:* Giáo viên, Giảng viên đã vận dụng các điều kiện, kỹ thuật DH để TT NH - NH diễn ra trong HT như là hoạt động HT theo nhóm; xây dựng các mục tiêu HT, các tình huống HT... tuy nhiên sự vận dụng này chưa có đầy đủ cơ sở khoa học, do đó dẫn đến tính áp đặt trong TT giữa ND - NH, không kích thích được tính chủ động tích cực của NH, tạo nên sự rối loạn chức năng TT trong nhóm HT và làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả HT. *Thứ ba:* Thực trạng tổ chức HT ở trường CĐ cũng cho thấy rằng tổ chức TT NH - NH chưa được tiếp cận phong phú dưới các kiểu, hình thức TT; chưa có sự phối hợp các phương pháp; các phương tiện DH với nhau để tăng cường hiệu quả HT. Bên cạnh đó đánh giá TT còn phiến diện, hình thức chưa phong phú do đó không bộc lộ hết được năng lực của NH trong HT. Mặt khác, thói quen làm việc cá nhân, bất hợp tác của NH đã tạo thành rào cản làm giảm hiệu quả TT và dẫn đến những rối loạn chức năng trong nhóm HT. *Thứ tư:* Giáo viên, Giảng viên chưa hiểu hết những khó khăn trong quá trình tổ chức DHDVTT NH - NH; hầu hết mới chỉ nhìn nhận khó khăn dưới góc nhìn từ MT vật chất, MT tự nhiên (cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ HT...) mà chưa nhận ra những khó khăn trong MT văn hóa, tâm lý, xã hội, nhận thức. Sự khác biệt về văn hoá của NH là nguyên nhân chính dẫn đến các rối loạn chức năng TT nhóm NH - NH. Vì vậy cần thiết phải trang bị cho đội ngũ này những hiểu biết về xây dựng MT văn hóa, tâm lý, xã hội trong TT và các kỹ năng tương ứng để làm tiền đề tổ chức MT TT trong nhận thức của NH. Bên cạnh đó cần tiếp cận nội dung bài giảng phong phú hơn, từ nhiều nguồn khác nhau mà không sử dụng duy nhất giáo trình giảng dạy; cấu trúc nội dung chương trình HT cần được đưa đến cho NH một cách sớm nhất để họ có thể chủ động. Cách đánh giá cần phải thay đổi, tránh áp đặt một chiều, đa dạng hình thức đánh giá và tạo điều kiện để NH đánh giá lẫn nhau để phát huy được năng lực cá thể hoá trong HT. Cần tạo dựng một MT dân chủ trong DH mới có thể tạo ra MT tốt nhất để DHDVTT NH - NH diễn ra.

CHƯƠNG 2

BIỆN PHÁP TỔ CHỨC DẠY HỌC DỰA VÀO TƯƠNG TÁC NGƯỜI HỌC - NGƯỜI HỌC Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG

2.1. Nguyên tắc xây dựng biện pháp

Chúng tôi đưa ra 4 nguyên tắc để xây dựng biện pháp tổ chức DH DVTT NH-NH như sau: (1) Nguyên tắc đảm bảo mối liên hệ giữa TT và phát triển; (2)

Nguyên tắc đảm bảo tính chức năng trong TT; (3) Nguyên tắc đảm bảo tính phụ thuộc lẫn nhau trong TT; (4) Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn.

2.2. Biện pháp

2.2.1 Nhóm biện pháp tạo dựng MT DHDV TT NH – NH

2.2.1.1. Biện pháp 1: Tạo dựng môi trường cá nhân trong DH DVTT NH – NH:

* **Đối với người dạy:** (1) Tìm hiểu về NH thông qua việc thiết lập hệ thống thông tin liên quan đến hoạt động học của họ; (2) Soạn giáo án chi tiết cho giờ học; (3) Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu và phương tiện DH; (4) Tạo dựng phong cách sư phạm của ND.

* **Đối với người học:** (1) Khuyến khích cá nhân NH tìm hiểu kế hoạch DH theo mục tiêu; (2) Khuyến khích cá nhân NH lập kế hoạch HT cho bản thân; (3) Cá nhân NH chuẩn bị đầy đủ các tài liệu và phương tiện HT; (4) Khuyến khích NH tạo ra phong cách HT tích cực bản thân.

2.2.1.2. Biện pháp 2: Tạo dựng môi trường liên cá nhân trong DH DVTT NH – NH

* **Xây dựng kế hoạch DH theo mục tiêu :** Xây dựng kế hoạch DH là thiết lập kế hoạch DH tổng thể, trong đó trọng tâm là viết các mục tiêu có tính khái quát và các mục tiêu cụ thể trong các bài học, cùng với hệ thống các tiêu chí tương ứng. Hệ thống này giúp cho NH có một kế hoạch HT tổng thể về môn học; đánh giá một cách chính xác và hướng vào đánh giá cá thể hóa năng lực nhận thức của NH.

* **Xác lập quy trình tổ chức giờ học** (xem hình 2.1, tr.11)

* **Thành lập và hình thành văn hoá tích cực trong các nhóm HT:** (1) Thành lập các nhóm học tập: Nhóm HT chính thức và nhóm hướng dẫn. (2) Hình thành văn hoá tích cực trong các nhóm HT: Hình thành quy tắc cơ bản trong nhóm như quy tắc di chuyển trong nhóm, tôn trọng đối tác, làm việc dựa trên kế hoạch HT của nhóm; Hình thành hành vi TT tích cực - chủ động trong nhóm HT như: Tin tưởng lẫn nhau; không sợ xung đột; cam kết thực hiện nhiệm vụ HT; quan tâm đến kết quả chung của nhóm và điều chỉnh TT trong nhóm.

* **Tạo lập các điều kiện, phương tiện cơ sở vật chất phục vụ DH :** (1) Tạo lập không gian thích hợp cho tổ chức DH DVTT NH – NH, tạo lập các phương tiện phục vụ DH; (2) Tạo lập các phương tiện phục vụ DH.

2.2.2. Nhóm biện pháp tổ chức thực hiện và điều chỉnh tương tác trong DHDV TT NH - NH

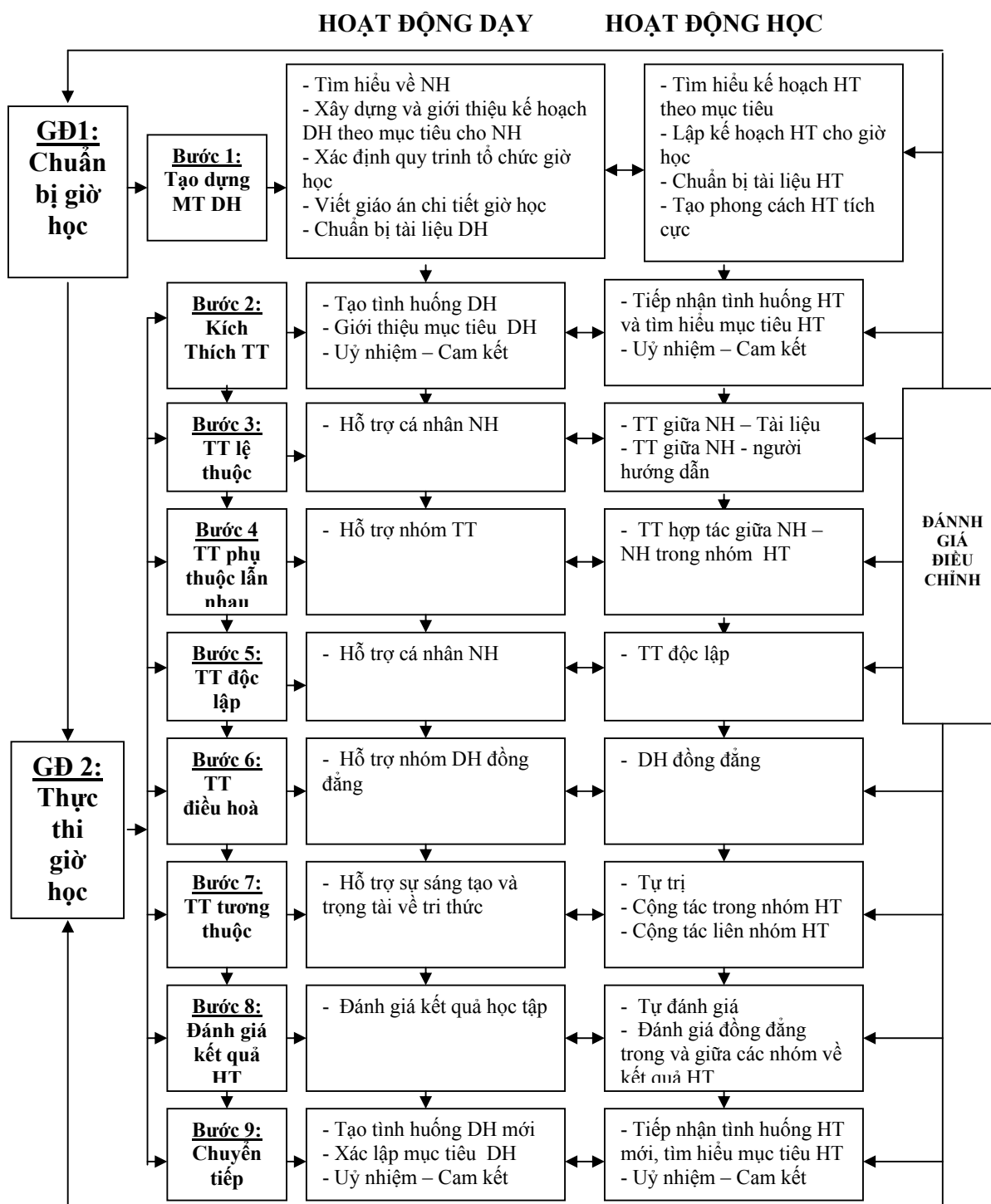
2.2.2.1. Biện pháp 1: Kích thích NH tham gia TT trong HT: (1) Tạo dựng tình huống TT và xác lập mục tiêu HT; (2) Ủy nhiệm – cam kết, trong đó diễn ra ủy nhiệm – cam kết giữa ND và nhóm HT; giữa nhóm và cá nhân NH.

2.2.2.2. Biện pháp 2: Tổ chức thực hiện và điều chỉnh TT giữa NH - tài liệu HT: Hoạt động TT giữa NH - tài liệu HT chủ yếu là hoạt động đọc hiểu, nhằm cung cấp thông tin giúp cho cá nhân NH nhận thức các mục tiêu đã cam kết.

2.2.2.3. Biện pháp 3: Tổ chức thực hiện và điều chỉnh TT giữa NH – NH:

* **Hoạt động 1: TT hợp tác NH – NH:** Tổ chức TT hợp tác NH- NH nhằm giúp cá nhân NH tiếp nhận tổng thể các thông tin nhằm nhận thức các mục tiêu của toàn nhóm đề ra. ND cần tổ chức hoạt động này theo 3 bước: (1) Hình thành kỹ thuật đặt và trả lời câu hỏi; (2) Tổ chức sử dụng các chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói cho NH; (3) Tổ chức trao đổi thông tin giữa NH – NH.

Hình 2.1: Mô hình hoá quy trình tổ chức giờ học



* **Hoạt động 2: TT độc lập:** Biện pháp tổ chức TT độc lập nhằm giúp NH biến thông tin và tri thức nhận thức của các thành viên khác trong nhóm TT hợp tác thành tri thức cá nhân; giúp NH có năng lực độc lập nhận thức các mục tiêu của toàn nhóm đề ra. Nó bao gồm các hoạt động: (1) Tổ chức tốt MT TT độc lập cho NH; (2) Khuyến khích NH tổ chức huy động các biểu tượng có trong trí nhớ; (3) Khuyến khích NH tự đối thoại; (4) Khuyến khích và hướng dẫn NH tự đánh giá.

* **Hoạt động 3: DH đồng đẳng:** Tổ chức DH học đồng đẳng nhằm giúp NH nhận thức được đầy đủ tri thức trong các mục tiêu của toàn nhóm thông qua quá trình bổ sung tri thức cho nhau. DH đồng đẳng là quá trình trong đó NH trở thành người thầy giáo nhỏ trong nhóm; họ có vai trò của ND, người dạy kèm để truyền đạt tri thức mà người khác cần. Hoạt động này diễn ra như sau: (1) *NH tiến hành hoạt động đánh giá đồng đẳng;* (2) *Thảo luận trong nhóm để tìm kiếm sự giúp đỡ từ bạn khác trong nhóm;* (3) *Tiến hành hoạt động DH đồng đẳng.*

* **Hoạt động 4: TT tự trị:** Tổ chức hoạt động TT tự trị nhằm phát triển năng lực tổng hợp, sáng tạo trong nhận thức cho mỗi cá nhân NH so với hệ thống các mục tiêu của toàn nhóm đặt ra. Để hình thành năng lực tự trị cho NH, NH tiến hành các hoạt động sau: (1) *Hình thành cho NH thói quen mở rộng bối cảnh trong giải quyết các vấn đề, nhiệm vụ trong nhận thức;* (2) *Hình thành cho NH thói quen phân tích và so sánh những ưu thế, hạn chế giữa các bối cảnh khác nhau trong việc giải quyết các vấn đề, nhiệm vụ trong nhận thức;* (3) *Hình thành cho NH thói quen ra quyết định đề xuất cách giải quyết vấn đề, nhiệm vụ trong nhận thức;* (4) *Hình thành cho NH thói quen viết kế hoạch trình bày vấn đề trước nhóm.*

* **Hoạt động 5: TT cộng tác trong nhóm:** Tổ chức hoạt động TT cộng tác trong nhóm nhằm giúp cá nhân NH chuyển giao tri thức mới cho nhau trong HT, qua đó được công nhận tri thức sáng tạo của cá nhân và còn tạo ra tri thức mới có giá trị sáng tạo tập thể trong nhóm HT. Biện pháp được tiến hành như sau: (1) *Cá nhân NH trình bày về nhận thức có tính sáng tạo của mình;* (2) *Đánh giá tri thức sáng tạo cá nhân thông qua tranh luận trong nhóm HT;* (3) *Cộng tác tìm kiếm tri thức sáng tạo của toàn nhóm.*

* **Hoạt động 6: TT cộng tác ngoài nhóm:** Tổ chức hoạt động TT cộng tác ngoài nhóm (hay liên nhóm) nhằm giúp tập thể nhóm HT chuyển giao tri thức cho nhau, qua đó được công nhận tính chính xác của tri thức, các giá trị tri thức sáng tạo của nhóm, tạo ra tri thức mới có giá trị sáng tạo ở mức độ cao hơn mang tính cộng đồng của toàn lớp. Hoạt động này được diễn ra như sau: (1) Đại diện các nhóm lần lượt trình bày kết quả nhận thức của nhóm mình (nhấn mạnh tri thức sáng tạo của nhóm và những vấn đề chưa thể quyết được); (2) Tranh luận giữa các nhóm về tính chính xác và sáng tạo tri thức: Từ sự tranh luận này sẽ diễn ra 2 chiều hướng: Xung đột hoặc đồng thuận trong nhận thức. Xu hướng xung đột sẽ được giải quyết thông qua sự đánh giá điều chỉnh giữa NH và đặc biệt là vai trò “Trọng tài” của ND.

2.2.3. Nhóm biện pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức DH DV TT NH - NH

2.2.3.1. Biện pháp 1: Thiết lập hệ thống khai thác và trao đổi thông tin phục vụ hoạt động dạy và học qua mạng Internet: Biện pháp này nhằm thiết lập một hệ thống các công cụ hỗ trợ hoạt động khai thác thông tin, trao đổi thông tin giữa ND – NH và giữa NH – NH nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thông tin trong hoạt động dạy và học. Nó bao gồm các hoạt động : (1) *Tổ chức cho NH khai thác thông tin qua mạng Internet ; (2) Tổ chức trao đổi thông tin giữa các chủ thể NH và với ND thông qua mạng Internet; bao gồm các hoạt động như: Thành lập các địa chỉ trên mạng Internet ; Tổ chức trao đổi thông tin giữa ND – NH ; tổ chức trao đổi thông tin giữa NH – NH.*

2.2.3.2. Biện pháp 2: Sử dụng phối hợp đa phương tiện trong quá trình thảo luận và trình bày các vấn đề HT trên lớp: Biện pháp này nhằm tăng cường TT NH – NH trong HT thông qua sử dụng các phương tiện công nghệ; đồng thời huy động thông tin học tập đa chiều góp phần nâng cao kết quả HT của NH. Biện pháp này khuyến khích ND và NH sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin sau: (1) Sử dụng máy tính cá nhân như là phương tiện để lưu giữ thông tin ; (2) Sử dụng một số phần mềm chuyên ngành có thể ứng dụng phục vụ hoạt động dạy và học môn học ; (3) Sử dụng phối hợp một số phần mềm căn bản như Microsoft Word, Excell, Microsoft Office PowerPoint ..để có thể trình bày kết quả DH và HT ; (4) Sử dụng phối hợp một số tài liệu ảnh, âm thanh để phối hợp cùng với máy tính, máy chiếu Projector để nâng cao hiệu quả trình bày kết quả dạy và học.

2.2.4. Nhóm biện pháp đổi mới hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả HT

2.2.4.1. Biện pháp 1: Xây dựng công cụ đánh giá kết quả HT của NH: (1) *Xây dựng công cụ đánh giá kết quả HT của cá nhân NH ; (2) Xây dựng công cụ đánh giá kết quả HT trong TT giữa NH – NH.*

2.2.4.2. Biện pháp 2: Phối hợp đánh giá cá nhân và đánh giá theo nhóm: Bao gồm các phương án đánh giá sau: (1) *Kết quả HT của NH được tính bằng điểm của bài kiểm tra của cá nhân cộng với điểm thưởng trên cơ sở điểm thấp nhất của một cá nhân trong nhóm ; (2) Kết quả HT của NH được tính bằng trung bình cộng điểm của bài kiểm tra của cá nhân với điểm kiểm tra của nhóm đạt được.*

2.2.4.3. Biện pháp 3: Đánh giá kết quả HT của NH theo quá trình HT: Bao gồm các phương án đánh giá sau: (1) *Điểm cho NH được tính bằng trung bình cộng điểm của bài kiểm tra cá nhân với bài kiểm tra có số điểm cao nhất trong các lần kiểm tra của nhóm; (2) Điểm cho NH được tính bằng điểm của bài kiểm tra cá nhân cộng với điểm thưởng của bài kiểm tra có số điểm cao nhất trong các lần kiểm tra của nhóm; (3) Điểm cho NH được tính bằng điểm của bài kiểm tra cá nhân cộng với điểm gia tăng là điểm thưởng và phạt cao nhất từ các lần kiểm tra của nhóm.*

2.2.4.4. Biện pháp 4: Phối hợp tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng trong quá trình HT của NH: (1) *Hình thành kỹ thuật đánh giá; (2) Tổ chức phối hợp tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng cho NH; (3) Trao quyền cho NH trong việc đánh giá kết quả HT.*

CHƯƠNG 3

THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

3.1. Quá trình thực nghiệm

3.1.1 Mục đích thực nghiệm: Kiểm định tính khoa học của giả thuyết, kiểm nghiệm tính khả thi và hiệu quả của các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH trong trường CD.

3.1.2. Đối tượng thực nghiệm: Chúng tôi tiến hành TN tại Trường CD Nội Vụ Hà Nội; với sự lựa chọn đối tượng tham gia TN như sau: **Vòng 1:** *Lớp TN - QTVP K1B; Lớp ĐC - QTVP K1A; Môn TN: QTVP, Vòng 2:* (1) *Lớp TN - QTVP K2A; Lớp ĐC - QTVP K2B; Môn TN: Văn bản quản lý nhà nước;* (2) *Lớp TN - QTVP K3A, Lớp ĐC - QTVP K3B; Môn TN: Xã hội học Đại cương;* (3) *Lớp TN - QTVP K4A; Lớp ĐC - QTVP K4B; Môn TN: Cơ sở Văn hoá Việt Nam.*

3.1.3. Nội dung thực nghiệm

* **Thực nghiệm vòng 1:** TN vòng này có tính chất của TN thăm dò và tác động. Trong chương trình TN này, chúng tôi dự giờ trong quá trình DH của chương 1 (10 tiết) và có bài kiểm tra đầu vào (bài số 1); sau đó tiến hành TN thăm dò trên 10 tiết đầu của chương 2; trong đó chúng tôi thử áp dụng toàn bộ các nhóm biện pháp DH TN; toàn bộ quy trình tổ chức giờ học chỉ trong giờ lên lớp của Giảng viên TN. Sau khi kết thúc 10 tiết này, chúng tôi tiến hành bài kiểm tra số 2 nhằm đánh giá kết quả nhận thức của người học; đánh giá tính tích cực chủ động của NH thông qua mức độ sử dụng chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói. Tiếp đó, chúng tôi tiến hành TN tác động trong toàn bộ phần còn lại của chương trình, diễn ra trong 55 tiết học. TN với sự điều chỉnh tổ chức DH như sau: Chuyển các hoạt động: TT NH - tài liệu; TT hợp tác NH - NH; TT độc lập (Nội tương tác) sang hoạt động ngoài giờ lên lớp để NH tự học. Các bước còn lại trong qui trình tổ chức thực thi giờ học sẽ tiến hành trong giờ dạy trên lớp. Kết thúc chương trình chúng tôi có thêm 01 bài kiểm tra kết quả nhận thức cuối kỳ TN (Bài kiểm tra số 3 - Đầu ra của TN). Bên cạnh đó, chúng tôi còn tiến hành đo tính tích cực chủ động thông qua: (1) *Mức độ sử dụng chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói* ; (2) *Mức độ thường xuyên có hành vi TT tích cực - chủ động trong HT của NH.*

* **Thực nghiệm vòng 2:** Mục đích của giai đoạn này là TN ứng dụng, nhằm mở rộng phạm vi áp dụng các biện pháp DH TN trên 03 nội dung môn học sau: (1) *Môn Xã hội học đại cương,* (2) *Môn Văn bản quản lý nhà nước,* (3) *Môn Cơ sở Văn hoá Việt Nam.* TN với sự điều chỉnh tổ chức DH như sau: Chuyển các hoạt động: TT NH - tài liệu; TT hợp tác NH - NH; TT độc lập (Nội tương tác) sang hoạt động ngoài giờ lên lớp để NH tự học. Các bước còn lại trong qui trình tổ chức thực thi giờ học sẽ tiến hành trong giờ dạy trên lớp. DHTN được tiến hành trên toàn bộ chương trình môn học. Bài kiểm tra đầu vào được chúng tôi tiến hành tại thời điểm kết thúc buổi

học đầu tiên (Sau 5 tiết học đầu) của chương trình môn học. Kết thúc chương trình của mỗi môn học chúng tôi có thêm 01 bài kiểm tra đầu ra để đánh giá kết quả HT. Bên cạnh đó, chúng tôi tiến hành đo tính tích cực chủ động của người học trong HT thông qua: (1) *Mức độ sử dụng chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói*; (2) *Mức độ thường xuyên có hành vi TT tích cực - chủ động trong HT của NH*. Trong vòng TN này, chúng tôi tiến hành ghi âm lại TT lời nói trong hai lớp TN và ĐC trên trên các nhóm nghiên cứu điển hình, trên cùng một nội dung DH và trên cùng một đơn vị thời gian để phân tích tần xuất sử dụng các chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói.

3.1.4. Tiến trình thực nghiệm

* **Thực nghiệm vòng 1:** Giai đoạn TN này được diễn ra từ tháng 6/08 đến tháng 08/08 tại Trường CĐ Nội vụ Hà Nội; trên môn học Quản trị Văn phòng.

* **Thực nghiệm vòng 2 :** Được diễn ra từ tháng 10/2008 đến tháng 10/2009 tại Trường CĐ Nội vụ Hà Nội; trên môn học 3 môn học.

Tiến trình TN trong cả 2 vòng diễn ra như sau :

+ **Chuẩn bị TN:** (1) *Bồi dưỡng Giảng viên tham gia TN*; (2) *Giảng viên tham gia TN lập kế hoạch DH*; (3) *Lựa chọn lớp TN và ĐC*; (4) *Lựa chọn nhóm TT để nghiên cứu điển hình*; (5) *Xây dựng giáo án thực nghiệm*; (6) *Xây dựng tiêu chuẩn và thang đo trong TN*.

+ **Triển khai TN :** (1) *Khảo sát trước TN*; (2) *Tiến hành TN*; (3) *Đánh giá và điều chỉnh TN*; (4) *TN lại*.

+ **Phân tích kết quả TN:** (1) *Xử lý kết quả TN*; (2) *Trình bày kết quả TN*.

3.1.5. Tiêu chuẩn và thang đo trong thực nghiệm

3.1.5.1. Tiêu chuẩn 1: Đo lường kết quả HT của cá nhân NH

Kết quả nhận thức được đo trên thang phân loại mục tiêu nhận thức của Anderson & Krathwohl (2000); bao gồm 6 mức độ sau: (1) *Nhớ: Tương đương với mức 1 của nhận thức*; (2) *Hiểu - mức 2*; (3) *Áp dụng - mức 3*, (4) *Phân tích - mức 4*; (5) *Đánh giá - mức 5*; (6) *Sáng tạo - mức 6*. Cách cho điểm: *Mức 1: (3 điểm), Mức 2: (5 điểm), Mức 3: (7 điểm), Mức 4: (8 điểm), Mức 5: (9 điểm), Mức 6: (10 điểm)*. Để đánh giá chính xác điểm cá nhân, chúng tôi thường sử dụng hình thức câu hỏi trắc nghiệm khách quan phối hợp với câu hỏi tự luận trong bài kiểm tra để phản ánh các mức độ trên. Cách xếp loại: (1) *Từ 0 - 4.9 điểm là: Yếu - Kém*, (2) *Từ 5 - 6.9 điểm là: Trung bình*, (3) *Từ 7 - 7.9 điểm là: Khá*, (4) *Từ 8 - 10 điểm là: Giỏi*.

3.1.5.2. Tiêu chuẩn 2: Đo lường tính tích cực - chủ động của NH trong HT

* **Tính tích cực - chủ động của NH trong HT thông qua mức độ sử dụng chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói:** (1) *Thang đo:* Chúng tôi sử dụng thang tỷ lệ (%) để đo tần xuất thực hiện các chức năng ngôn ngữ lời nói trong TT lời nói. (2) *Hình thức đo lường:* Sử dụng hình thức đánh giá sự thể hiện (thực hành) của NH trong quá trình TT lời nói. Chúng tôi lựa chọn các nhóm điển hình (đại diện) cho lớp TN và ĐC để tiến hành ghi âm TT lời nói; sau đó thống kê và so sánh tần xuất sử dụng các chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói giữa lớp TN và ĐC.

* **Tính tích cực - chủ động của NH trong HT thông qua mức độ thường**

xuyên có hành vi TT tích cực trong HT của NH: (1) Thang đo: Sử dụng phiếu hỏi để đánh giá biểu hiện hành vi này; sử dụng thang đo mức độ thường xuyên biểu hiện với 5 mức độ sau: (1) Rất thường xuyên; (2) Thường xuyên; (3) Đôi khi, (4) Hiếm khi; (5) Không bao giờ. (2) **Cách tính điểm:** Với mỗi câu trả lời “Không bao giờ” được 1 điểm; “Hiếm khi” được 2 điểm; “Đôi khi” - 3 điểm; “Thường xuyên” - 4 điểm; và “Rất thường xuyên” - 5 điểm. Riêng đối với câu 1,2, 3, 6, thì cho điểm theo trình tự ngược lại. (3) **Xếp loại:** Nếu sinh viên nào đạt từ 70 điểm trở lên thì xếp em đó vào nhóm “Rất tích cực - chủ động” (Mức 1); từ 60 – 69 điểm đạt mức độ tích cực - chủ động; (Mức 2); Từ 46 – 59 điểm đạt ở mức “Không thường xuyên tích cực - chủ động” (Mức 3) và dưới 45 điểm đạt ở mức “Kém tích cực - chủ động” (Mức 4).

Trong quá trình đánh giá, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS để xử lý số liệu. Kết quả kiểm tra được xử lý theo phương pháp thống kê. Bên cạnh đánh giá định lượng, chúng tôi tiến hành phân tích các câu trả lời của ND, NH trong phiếu phỏng vấn; phân tích các đoạn ghi âm hội thoại, các hình ảnh hoạt động TN, quan sát thực tiễn để từ đó có các đánh giá định tính có tính chính xác cao.

3.2. Kết quả thực nghiệm

3.2.1. Kết quả thực nghiệm vòng 1

3.2.1.1. Phân tích kết quả nhận thức:

Bảng 3.8: Bảng tham số thống kê kết quả TN môn QTVP

		TN đầu ra	ĐC đầu ra
N (Số lượng bài KT)	N	65	48
Điểm trung bình	Mean	7.14	6.21
Sai số trung bình cộng	Std. Error of Mean	0.149	0.168
Trung vị	Median	7.00	6.00
Số trội	Mode	7	6
Độ lệch chuẩn	Std. Deviation	1.197	1.166
Phương sai	Variance	1.434	1.360
Độ phân tán	Range	5	5
Hệ số biến thiên	Cv%	16.77	18.78
Đại lượng kiểm định	Td		36.92

Bảng 3.8 cho thấy hệ số biến thiên (Cv%) của lớp TN thấp hơn so với ĐC. Điều này chứng tỏ kết quả của lớp TN là chắc chắn và ổn định hơn so với lớp ĐC; xác định và kiểm tra độ tin cậy về chênh lệch giữa hai giá trị trung bình cộng của lớp TN và ĐC bằng đại lượng t_d ; ta thấy $|t_d| \geq t_\alpha$, chứng tỏ độ tin cậy về sự chênh lệch của 2 giá trị này là có ý nghĩa. Điều này bước đầu giúp khẳng định hiệu quả của các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH trong việc phát triển nhận thức của NH. Nó khẳng định thực nghiệm thăm dò và tác động có ý nghĩa thực sự, làm gia tăng kết quả nhận thức ở NH. Kết quả nhận thức của lớp TN cao hơn hẳn so với lớp ĐC cho chúng ta khẳng định rằng ở lớp TN, mức độ tích cực - chủ động cao hơn hẳn so với lớp ĐC.

3.2.1.2. Kết quả về tính tích cực - chủ động của NH trong HT

+ Mức độ sử dụng chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói

Bảng 3.10: Tần xuất thực hiện chức năng TT lời nói của NH trong lớp TN và ĐC ở môn QTVP: So sánh trường hợp TT giữa NH - NH ở lớp TN và TT NH - NH ở lớp ĐC.

TT	Chức năng TT lời nói	Tần xuất thực hiện(%)	
		Lớp TN	Lớp ĐC
1	Chú ý	1.9	5.1
2	Mô tả (giải thích)	7.5	32.0
3	Thông tin	1.9	11.1
4	Phản hồi	0.0	0.0
5	Mô phỏng	1.9	11.1
6	Nghi vấn	11.3	3.7
7	Kinh nghiệm cá nhân	0.0	0.0
8	Phê phán	28.2	3.7
9	Giả thuyết	5.7	0.0
10	Tranh luận	20.8	14.8
11	Tổ chức	9.4	14.8
12	Kết cấu	1.9	3.7
13	Khám phá	3.8	0.0
14	Tương tượng	0.0	0.0
15	Mở rộng tư duy	3,8	0.0
16	Biểu cảm	1.9	0.0

Bảng 3.10 đưa đến cho chúng tôi có nhận xét như sau: Trung bình tần suất sử dụng các chức năng ngôn ngữ cấp thấp như sau: TN là 13.2%, ĐC (59.3%); tần suất sử dụng các chức năng ngôn ngữ cấp cao là: TN (86.8%), ĐC (40.7%). Tỷ lệ trên cho thấy trung bình tần suất sử dụng các chức năng ngôn ngữ cấp cao của nhóm TN cao hơn hẳn so với nhóm ĐC. Chúng tỏ mức độ tích cực - chủ động nhận thức của NH trong lớp TN cao hơn hẳn so với lớp ĐC. Như vậy trong DH DVTT NH - NH, tính tích cực - chủ động của NH là cao hơn so với DH thuyết trình ở lớp ĐC. Nó chứng tỏ tính hiệu quả của các biện pháp tổ chức DHTN đưa lại.

+ *Mức độ thường xuyên có hành vi TT tích cực trong HT của NH:* Chúng tôi đã tiến hành đánh mức độ này thông qua “Phiếu đánh giá tính tích cực - chủ động của NH trong HT” ngay khi kết thúc môn học. Kết quả được chúng tôi tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.11: Mức độ thường xuyên có hành vi TT tích cực - chủ động trong HT của NH trong môn QTVP

Lớp	Số phiếu	Mức độ tích cực - chủ động							
		Mức 1 (Từ 70 -75 điểm)		Mức 2 (Từ 60-69 điểm)		Mức 3 (Từ 46-59 điểm)		Mức 4 (Dưới 46 điểm)	
		SL	SL	SL	%	SL	%	SL	%
TN	65	26	40.0	32	49.2	7	10.8	0	0.0
ĐC	48	0	0.0	23	47.9	9	18.8	16	33.3

Bảng 3.11 cho thấy tỷ lệ phần trăm thường xuyên có hành vi TT tích cực - chủ động ở lớp TN cao hơn ĐC. Điều này chứng tỏ tính tích cực - chủ động của

lớp TN cao hơn nhiều so với lớp ĐC và hầu như không có sinh viên nào trong lớp TN có mức độ kém tích cực - chủ động. Điều này khẳng định hiệu quả mà các biện pháp tổ chức DH TN mang đến.

Theo dõi diễn biến TN, chúng tôi nhận thấy giảng viên tham gia TN đã tiếp nhận và vận dụng đầy đủ các biện pháp tổ chức DH TN; trong đó tổ chức đầy đủ các bước, hoạt động trong quy trình tổ chức giờ học. Các biện pháp này đã đưa đến hiệu quả vượt trội về kết quả HT ở lớp TN so với lớp ĐC. Đặc biệt là phát triển một cách tự nhiên các TT có chức năng HT; phát huy được tính tích cực - chủ động trong HT cho NH. Tuy vậy, vẫn tồn tại những hạn chế về kỹ thuật thực hiện các biện pháp tổ chức DH và HT như sau:

+ Trong quá trình tiếp nhận và triển khai nhóm biện pháp tạo dựng MT DH thì khó khăn lớn nhất thuộc về biện pháp thứ 3 (Xây dựng kế hoạch DH theo mục tiêu), mà trọng tâm là hoạt động viết các mục tiêu DH. Bên cạnh đó, hoạt động đổi mới đánh giá trong tổ chức DH TN được Giảng viên tiếp nhận khá dè dặt; giảng viên có thói quen sử dụng bài kiểm tra kết quả nhận thức của cá nhân như là công cụ duy nhất để đánh giá kết quả HT. Về phía NH, khó khăn đầu tiên thuộc về biện pháp thành lập và hình thành văn hoá tích cực trong các nhóm HT. Trong quá trình tiếp nhận và triển khai vận dụng nhóm biện pháp tổ chức thực hiện và điều chỉnh TT, khó khăn đầu tiên thuộc về biện pháp tổ chức uỷ nhiệm – cam kết; trong đó tồn tại sự uỷ nhiệm mang tính hình thức mà nguyên nhân xuất phát từ sự thiếu chủ động - tích cực của NH trong quá trình nhận thức. Khó khăn tiếp theo thuộc về việc NH rất dễ nhầm lẫn hoạt động TT hợp tác và hoạt động TT cộng tác. Bên cạnh đó khó khăn cũng tập trung ở hoạt động DH đồng đẳng do NH chưa đủ khả năng độc lập trong nhận thức các mục tiêu của toàn nhóm nhưng vẫn tham gia DH đồng đẳng. Cấu trúc nhóm HT chính thức gồm 3 thành viên tạo ra thuận lợi trong tổ chức và phân công nhiệm vụ cũng như phát huy được sự nỗ lực của NH, nhưng nó cũng nảy sinh vấn đề quá sức đối với NH và với nhóm. Điều này đã dẫn đến tình trạng rối loạn các TT trong các hoạt động sau đó của quy trình tổ chức giờ học.

+ Khi tiến hành TN thăm dò trong 10 tiết đầu của chương 2 (từ tiết số 10 đến tiết 20 trong chương trình giảng dạy môn QTVP), chúng tôi nhận thấy tình trạng quá tải từ phía NH trong thực hiện các nhiệm vụ HT. Nguyên nhân được chúng tôi làm rõ như sau: Giai đoạn 2 (thực thi giờ dạy) được tiến hành đầy đủ các bước trong giờ lên lớp, do hoạt động thảo luận trong nhóm TT hợp tác NH – NH tạo ra những tranh luận dẫn đến tình trạng thiếu thời gian dành cho các hoạt động này cũng như hoạt động ở các bước tiếp sau. Thực trạng này dẫn chúng tôi đến với quyết định phải điều chỉnh các hoạt động trong quy trình tổ chức giờ học để phù hợp với thời gian HT trên lớp. Qua trao đổi với giảng viên TN chúng tôi thống nhất đưa ra giải pháp là chuyển bước 3, 4, 5 trong quy trình tổ chức giờ học (bao gồm hoạt động TT NH – Tài liệu; TT NH – NH; TT độc lập) sang hoạt động tự học cá nhân và tự học nhóm ngoài giờ lên lớp. Hoạt động trên lớp sẽ được nối tiếp từ các hoạt động trên và bắt đầu bằng hoạt động DH đồng đẳng.

+ Trên cơ sở điều chỉnh trên, chúng tôi tiếp tục tiến hành dạy TN tác động trên 55 tiết học còn lại của chương trình môn học. Kết quả, các nhóm tự học ngoài giờ đã dần đi vào ổn định và phát huy được tính tích cực chủ động trong HT; NH rất có trách nhiệm với hoạt động của mình, chia sẻ lẫn nhau để chuẩn bị hoạt động HT trên lớp. Hoạt động HT trên lớp của NH thường được bắt đầu bằng hoạt động DH đồng đẳng (Bước 6) và kết thúc ở hoạt động uỷ nhiệm các mục tiêu HT mới (Giai đoạn 3). Do đó, NH có đủ thời gian để thảo luận những vấn đề mà bản thân chưa thể giải quyết được cũng như tìm kiếm tri thức có tính cộng tác. Cách tiếp cận tổ chức này tạo thuận lợi để NH tiến hành các hoạt động tự trị, cộng tác... góp phần nâng cao hiệu quả của giờ học trên lớp. Như vậy, TN giai đoạn 1 về áp dụng các biện pháp tổ chức tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ bước đầu đã đạt hiệu quả trong DH môn QTVP.

3.2.2. Kết quả thực nghiệm vòng 2

* *Phân tích kết quả nhận thức:*

Từ kết quả tổng hợp TN ở tất cả các môn học trong vòng 2 tại bảng 3.39, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau: (1) Điểm trung bình (\bar{X} - Mean) của lớp TN ở cả 3 môn học đều cao hơn số điểm trung bình nhận thức của lớp ĐC; (2) Hiệu số điểm đầu ra của lớp TN và lớp ĐC là luôn dương ($d = \bar{D}_{rtn} - \bar{D}_{rđc}$) ở các môn TN là: 1.64; 1.07; 2.01. Tỷ lệ này chứng tỏ các lớp TN đạt điểm nhận thức cao hơn các lớp ĐC; (3) Hệ số biến thiên ($Cv\%$) của lớp TN thấp hơn so với ĐC. Điều này chứng tỏ kết quả của các lớp TN là chắc chắn và ổn định hơn so với các lớp ĐC; (4) Xác định và kiểm tra độ tin cậy về chênh lệch giữa hai giá trị trung bình cộng của lớp TN và ĐC bằng đại lượng t_d , ta thấy $|t_d| \geq t_{\alpha}$, chứng tỏ độ tin cậy về sự chênh lệch của 2 giá trị này là có ý nghĩa; (5) Trong cả 3 môn làm TN ứng dụng, kết quả HT của lớp TN luôn cao hơn ĐC qua các giá trị xếp loại HT. Tỷ lệ sinh viên đạt điểm giỏi và khá ở lớp TN cao hơn hẳn so với ĐC. Điều này cho thấy sinh viên lớp TN đã nắm vững tri thức, vận dụng thành thạo và có năng lực sáng tạo trong HT; điều này khẳng định các biện pháp tổ chức DH DV TT NH – NH ở trường CĐ có tác dụng nâng cao kết quả HT của NH.

Bảng 3.39: Bảng so sánh các tham số thống kê kết quả nhận thức của NH trong vòng 2 của TN

Môn	Phương án	N	\bar{x} Mean	Std. Deviation	He so bien thien (Cv%)	Td
Xã hội học đại cương	TN	59	7.32	1.17	19.06	29.60
	ĐC	53	5.68	1.39	26.43	
Văn bản quản lý	TN	72	7.29	1.50	20.52	25.97
	ĐC	74	6.22	2.16	35.60	
Cơ sở văn hoá Việt Nam	TN	46	7.35	1.48	20.68	71.37
	ĐC	48	5.34	1.66	28.65	

* *Kết quả về tính tích cực - chủ động của NH trong HT*

+ *Mức độ sử dụng chức năng ngôn ngữ trong TT lời nói*

Bảng 3.40. Bảng so sánh tần xuất thực hiện chức năng TT lời nói của NH trong TN ở vòng 2

T T	Chức năng TT lời nói	Môn TN					
		Xã hội học đại cương		Văn bản quản lý nhà nước		Cơ sở văn hoá Việt Nam	
		Tần xuất thực hiện(%)		Tần xuất thực hiện(%)		Tần xuất thực hiện(%)	
		Lớp TN	Lớp TN	Lớp TN	Lớp ĐC	Lớp TN	Lớp ĐC
1	Chú ý	2.0	0.7	0.0	7.1	0.0	0.0
2	Mô tả (giải thích)	13.9	34.0	13.7	32.4	7.6	40.0
3	Thông tin	3.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Phản hồi	2.0	9.5	0.0	7.1	0.0	2.5
5	Mô phỏng	2.6	5.4	0.0	0.0	30.	0.0
6	Nghi vấn	11.9	8.4	25.7	17.8	15.2	15.0
7	Kinh nghiệm cá nhân	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
8	Phê phán	15.4	12.2	19.6	14.2	19.7	10.0
9	Giả thuyết	3.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
10	Tranh luận	11.9	10.8	9.8	3.6	21.2	0.0
11	Tổ chức	12.6	12.2	13.7	14.2	15.2	32.5
12	Kết cấu	4.0	2.0	7.8	0.0	9.1	0.0
13	Khám phá	2.6	0.0	3.9	0.0	4.5	0.0
14	Tưởng tượng	3.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
15	Mở rộng tư duy	13.2	3.4	3.9	0.0	4.5	0.0
16	- Biểu cảm	0.7	0.7	1.9	3.6	0.0	0.0

Kết quả tổng hợp tại bảng 3.40 cho thấy tần xuất thực hiện các chức năng ngôn ngữ cấp cao trong TT lời nói của NH trong lớp TN cao hơn so hẳn với lớp ĐC. Điều này khẳng định NH ở lớp TN đạt mức độ tích cực - chủ động trong HT cao hơn so với lớp ĐC.

+ *Mức độ thường xuyên có hành vi TT tích cực- chủ động trong HT của NH*

Bảng 3.41. Bảng so sánh mức độ thường xuyên có hành vi TT tích cực - chủ động trong HT của NH trong vòng 2 của TN

Môn TN	Lớp	Số phiếu	Mức độ tích cực - chủ động							
			Mức 1 (Từ 70-75 điểm)		Mức 2 (Từ 60 -69 điểm)		Mức 3 (Từ 46 – 59 điểm)		Mức 4 (Dưới 46 điểm)	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Xã hội học đại cương	TN	59	24	40.7	27	45.8	8	13.5	0	0.0
	ĐC	53	0	0.0	25	47.2	11	20.8	17	32.0
Văn bản quản lý nhà nước	TN	72	29	40.3	36	50.0	7	9.7	0	0.0
	ĐC	74	0	0.0	32	43.2	24	32.4	18	24.4
Cơ sở văn hoá Việt Nam	TN	78	28	35.9	35	44.9	15	19.2	0	0.0
	ĐC	88	0	0.0	35	39.9	23	26.1	30	34.0

Kết quả tổng hợp tại bảng 3.41 cho thấy ở lớp TN, tỷ lệ NH có hành vi tích cực - chủ động TT trong HT cao hơn nhiều so với lớp ĐC. Kết quả này giúp chúng ta khẳng định các biện pháp tổ chức DHTN trong giai đoạn 2 thực sự đã mang lại hiệu quả trong việc phát triển tính tích cực - chủ động của NH trong HT.

Tổng hợp kết quả TN vòng 2, chúng tôi kết luận rằng: Việc áp dụng các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CD là khả thi và góp phần nâng cao kết quả HT, phát huy tính tích cực – chủ động trong HT cho NH. Quan sát hoạt động giảng dạy và HT, chúng tôi nhận thấy NH do được trao quyền chủ động trong tổ chức HT; được dành hoạt động TT người học - tài liệu; TT hợp tác NH-NH và TT độc lập ở ngoài giờ lên lớp nên người học có nhiều thời gian cho tự học cũng như sự chuẩn bị. Họ khá chủ động; có trách nhiệm và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề HT của cả nhóm. Nguồn tài liệu và thông tin thu thập là khá phong phú...tạo cơ sở tốt cho hoạt động HT trong giờ lên lớp. Kết quả, người học có sự chủ động tích cực rất cao, có nhiều ý tưởng sáng tạo trong cách giải quyết mục tiêu và nhiệm vụ HT; tranh luận và cộng tác mạnh mẽ bên trong và giữa các nhóm. Điều đặc biệt là có rất nhiều các cách tiếp cận hay, mới, sáng tạo và rất độc đáo trong nhận thức cũng như thể hiện sự nhận thức về nội dung bài học. Bên cạnh đó, Giảng viên tham gia TN cho rằng cách tiếp cận các biện pháp và quy trình tổ chức giờ học theo hướng chuyển một số hoạt động DH sang hoạt động tự học cho NH đã giúp họ thực sự không bị áp lực thời gian để hoàn thành các mục tiêu DH vì phần lớn các mục tiêu nhận thức ở mức thấp đã được người học tự học nhóm ngoài giờ lên lớp. Như vậy, các biện pháp tổ chức DHTN đã đem lại hiệu quả thực sự trong HT của các môn trong giai đoạn 2 của TN. Nó góp phần nâng cao kết quả HT, phát huy tính tích cực - chủ động trong HT cho NH.

Từ kết quả TN vòng 1 và 2 về áp dụng các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH trong trường CD, chúng tôi đưa ra một số kết luận sau: (1) Tồn tại khả năng áp dụng tổ chức DHDVTT NH - NH trong MT đào tạo ở các trường CD; (2) Các biện pháp này có thể áp dụng phối hợp trong giờ lên lớp và giờ tự học của sinh viên; nên chuyển hoạt động TT NH - tài liệu; TT hợp tác NH - NH và hoạt động TT độc lập vào thời gian ngoài giờ lên lớp. (3) Các biện pháp này không chỉ áp dụng trong một giờ học, bài học mà nên tổ chức trong cả chương trình môn học hoặc liên môn, vì như thế mới giúp hình thành nên văn hoá tích cực - chủ động trong nhóm HT cho NH; (4) Các biện pháp tổ chức DH DVTT NH – NH ở trường CD được thực hiện thông qua quy trình tổ chức giờ học; phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như nội dung bài học, trình độ ND, MT DHTT và vào chính NH. Giữa các giai đoạn, các bước, các hoạt động trong quy trình có quan hệ chặt chẽ, logic với nhau. Mỗi hoạt động vừa là kết quả của hoạt động trước đó đồng thời là cơ sở để nảy sinh các hoạt động tiếp theo. Các hoạt động này tạo thành một quy trình khép kín của quá trình HT môn học. Điểm quan trọng nhất trong quy trình này chính là NH nhận ra đúng năng lực của mình và trên cơ sở đó cam kết và nhận nhiệm vụ HT trước nhóm; NH phải tạo ra tính chủ động trong nhận thức. Do đó, cần phải xây dựng hệ thống mục tiêu môn học để hướng đến cá thể hoá HT và NH cần được cung cấp hệ thống các mục tiêu HT trước khi môn học bắt đầu; (5) Các biện pháp này hướng vào quy trình DH TT phát triển, hướng vào nhận thức cho NH do vậy sự vận dụng

các biện pháp này mang tính linh hoạt. Điều này có nghĩa là không phải mọi nội dung DH đều phải tổ chức đầy đủ các biện pháp hoặc bước trong quy trình tổ chức giờ học; không phải mọi NH đều có thể tham gia thực hiện tất cả các hoạt động trong quy trình mà thực tế phải phụ thuộc vào năng lực nhận thức vốn có của chính họ; (6) Các biện pháp này thích hợp với sinh viên ở CĐ; tác động tích cực đến kết quả HT môn học trong cả 4 lần TN. Nó không chỉ hình thành tri thức mà còn hình thành nên tinh thần làm việc đồng đội, trách nhiệm lẫn nhau trong HT của NH; nó tạo ra sự chủ động, tích cực của NH trong quá trình tổ chức nhận thức; tạo ra văn hoá tích cực trong nhóm HT; hình thành thói quen tự điều chỉnh và điều chỉnh lẫn nhau trong nhận thức; đặc biệt là hình thành hành vi TT xã hội tích cực tạo tiền đề để hình thành các kỹ năng TT xã hội cho NH đáp ứng yêu cầu đào tạo ở trường CĐ; (7) Các biện pháp tổ chức DH DVTT NH – NH ở trường CĐ cho thấy tính ổn định ở cả 2 vòng TN trên cả 4 môn học. Kết quả này khẳng định tính đúng đắn, tính khả thi, tính hiệu quả của các biện pháp này; (8) Áp dụng các biện pháp tổ chức DH DVTT NH – NH ở trường CĐ là một hướng tiếp cận DH khả thi, góp phần nâng cao kết quả học tập, phát huy tính tích cực - chủ động cho NH trong HT.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN.

Tổ chức DHDVTT NH - NH là một tiếp cận DH phù hợp với xu hướng đổi mới phương pháp DH. Đây là một hướng tiếp cận DH mới nhằm khai thác tối đa tính tích cực - chủ động của NH; đồng thời phát triển tinh thần làm việc hợp tác trong HT và thông qua đó để nâng cao kết quả HT của NH. Quá trình nghiên cứu luận án đã đưa chúng tôi đến với một số kết luận sau:

1.1. Tổ chức DHDVTT NH - NH được hình thành dựa trên hệ thống khái niệm như: Tương tác, TT trong DH, TT NH - NH, DH tương tác; nó dựa trên cơ sở lý luận của TT NH - NH trong DH và được tiếp cận từ cơ sở tâm lý học, xã hội học và lý luận DH. Các tiếp cận này tiếp tục làm sáng tỏ các bình diện trong TT NH - NH, về MT TT và đặc biệt là làm rõ 4 mức độ TT NH - NH là: Lệ thuộc - Phụ thuộc lẫn nhau - Độc lập - Tương thuộc. Các mức độ này tạo nên sự vận động trong TT NH - NH và là căn cứ quan trọng để chúng tôi xây dựng các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ.

1.2. Trên cơ sở lý luận của TT NH - NH trong DH, nghiên cứu đã đưa đến khẳng định rằng DHDVTT NH - NH là một hướng tiếp cận DH có ưu thế nhằm phát huy tối đa tính tích cực - chủ động trong HT của NH; đồng thời tạo nên TT phát triển ở NH cũng như phát triển tối ưu năng lực HT của mỗi cá nhân NH. Nói khác đi, mọi TT trong DH xét cho cùng cũng phải hướng đến phát triển TT NH - NH và thông qua đó để phát triển các năng lực của NH trong HT. Nghiên cứu cũng khẳng định đặc trưng căn bản của DHDVTT NH - NH là quá trình tổ chức kích thích và điều chỉnh các tác động lẫn nhau giữa các

chủ thể NH với nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ HT. Đặc trưng này giúp chúng ta giới hạn phạm vi tổ chức DHDVTT NH - NH.

1.3. Xác định tầm quan trọng của MT đối với hiệu quả quá trình DH; nghiên cứu đã làm rõ bản chất của MT trong tổ chức DHDVTT NH - NH, theo đó khẳng định MT này trước hết là MT của cá nhân ND, NH. Bên cạnh đó, phải là MT liên cá nhân, MT hoạt động cùng nhau của các chủ thể tham gia quá trình DH. MT liên cá nhân này được cụ thể hoá thông qua hệ thống các mục tiêu (hay là sự cụ thể hoá nội dung DH), nhiệm vụ, tình huống HT và các điều kiện DH khác mà ở đó có sự gắn kết các cá nhân NH với nhau; NH phải nỗ lực cùng nhau để giải quyết các vấn đề trên. Vì vậy, xây dựng hệ thống mục tiêu cùng với các tiêu chí tương ứng trong HT cho NH được xem là điều kiện tiên quyết để tạo ra MT DH, tạo nền tảng tổ chức thành công DHDVTT NH - NH.

1.4. MT là điều kiện cần nhưng cách thức tổ chức DHDVTT NH - NH mới là điều kiện đủ để tổ chức thành công hướng tiếp cận DH này. Nghiên cứu đã tạo dựng mô hình định hướng tổ chức DHDVTT NH - NH, theo đó khẳng định xu hướng vận động trong tiếp cận này là quá trình vận động dịch chuyển từ TT có chức năng DH sang TT có chức năng HT. Sự vận động này phải phù hợp với tính quy luật của động thái nhóm và các mức độ TT NH - NH trong DH như sau: Lệ thuộc - Phụ thuộc lẫn nhau - Độc lập - Tương thuộc. Như vậy, tổ chức DHDVTT NH - NH phải được bắt đầu bằng các tác động su phạm từ ND, hướng vào MT DH, đặc biệt là MT liên cá nhân của NH - NH để phát triển TT NH - NH theo các mức độ tương ứng nhằm nâng cao kết quả HT cho NH. Định hướng tổ chức này cũng góp phần chỉ đạo việc xây dựng các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CD.

1.5. Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy sự hiểu biết chưa đầy đủ của ND về bản chất của DHDVTT NH - NH; phản ánh thực trạng vận dụng không đúng các TT có chức năng trong DH. Thực trạng cũng phản ánh tính đơn diện trong đánh giá HT và sự rối loạn chức năng trong nhóm HT của NH.

1.6. Các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CD được hình thành dựa trên cơ sở lý luận của TT NH - NH trong DH; dựa trên đặc điểm của DH ở trường CD và dựa trên thực trạng tổ chức DH trong chính MT đào tạo đó. Các biện pháp này được tổ chức thông qua quy trình tổ chức giờ học. Quy trình này là hệ thống khép kín các giai đoạn, các bước, các hoạt động; vận động trong logic phát triển TT NH - NH trong HT.

1.7. Kết quả TN cho thấy các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CD thực sự có hiệu quả trong MT đào tạo cử nhân CD; khả năng ứng dụng ở nhiều ngành học khác nhau ở CD. Các biện pháp này cho phép NH phát huy tối đa năng lực nhận thức cá nhân, tinh thần làm việc đồng đội, tính tích cực - chủ động trong HT. Các biện pháp này có tính tự trị cao nhưng lại có

quan hệ logic với nhau. Các biện pháp này hướng vào phát triển tương tác hợp tác, cộng tác giữa NH - NH, đồng thời giúp phân loại nhận thức ở NH (tức là cá thể hoá NH) trong HT, vì vậy nó có tính mềm dẻo và thích ứng cao với sự đa dạng đối tượng NH. Mặt khác, các biện pháp được thực hiện phối hợp trong hoạt động DH trên lớp và ngoài giờ lên lớp do vậy, khai thác triệt để thời gian và năng lực HT của NH. Như vậy có thể khẳng định rằng các biện pháp này có hiệu quả trong MT DH ở trường CĐ.

Kết quả định lượng và định tính trong TN minh chứng cho hiệu quả của việc xây dựng kế hoạch DH theo mục tiêu mà trọng tâm là hệ thống mục tiêu HT và các tiêu chí tương ứng. Nó cũng minh chứng cho hiệu quả của các bước kích thích, điều chỉnh, đánh giá và chuyển tiếp trong quy trình tổ chức giờ học. Hiệu quả của các biện pháp tổ chức DH này được khẳng định qua 4 môn học và 8 lớp tham gia thực nghiệm càng khẳng định độ tin cậy và tính khả thi của nó trong quá trình DH ở trường CĐ.

1.8. Kết quả thực nghiệm cho thấy: *Tổ chức dạy học dựa vào tương tác người học - người học ở trường Cao đẳng theo các biện pháp hướng vào việc tạo dựng* được một MT DH TT tích cực; kích thích và điều chỉnh các TT trong DH theo hướng tăng dần mức độ TT giữa các chủ thể NH với nhau trong HT thì sẽ góp phần nâng cao được kết quả HT và phát huy tính tích cực - chủ động cho NH trong HT.

2. KIẾN NGHỊ.

2.1- Đối với công tác đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên trong các trường CĐ:

- Các trường, các cơ sở có chức năng đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cần thường xuyên cập nhật thông tin về các xu hướng DH hiện đại, trong đó có DH theo tiếp cận tương tác; cần đưa nội dung về tổ chức DHDVTT NH - NH vào trong chương trình đào tạo của mình.

- Cần nâng cao chất lượng bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên, giảng viên ở các trường CĐ; đặc biệt chú trọng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ này. Họ cần được trang bị một cách sâu sắc về lý luận DH đại học, cần được thực hành với kỹ năng DH phát huy tính tích cực - chủ động của NH và đặc biệt cần giúp họ hiểu biết và có kỹ năng xây dựng hệ thống mục tiêu DH của môn học. Bên cạnh đó, cần đổi mới phương thức đánh giá trong DH dựa trên phối hợp kết quả của cá nhân NH và kết quả TT nhóm trong quá trình HT.

- Cần trang bị cho đội ngũ giáo viên, giảng viên hệ thống các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH; chú trọng các biện pháp xây dựng mục tiêu sư phạm, uỷ nhiệm - cam kết, tổ chức kích thích và điều chỉnh TTNH - NH; kỹ năng đánh giá NH trong MT DH tương tác.

2.2- Đối với việc biên soạn giáo trình, tài liệu và hệ thống thông tin trong trường CĐ:

- Nội dung trong giáo trình, tài liệu cần được thiết kế theo cấu trúc hệ thống từ tri thức thực tiễn đến tri thức khái niệm, đến tri thức quy trình và đến tri thức siêu nhận thức. Đồng thời, phải cấu trúc theo các mức độ nhận thức, từ mức độ nhận biết đến mức độ sáng tạo của NH.

- Nội dung trong giáo trình, tài liệu cần được thiết kế theo hướng tăng cường năng lực của các nhóm tự học; tăng cường thời gian tự nghiên cứu của NH. Bên cạnh đó, cần có hệ thống bài tập tình huống để phát triển TT NH - NH trong HT.

- Cần trang bị đầy đủ hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo trong thư viện. Cần phát triển hệ thống thư viện điện tử; các công thông tin điện tử trong nhà trường, của giáo viên, giảng viên để tạo điều kiện tốt nhất cho quá trình khai thác và trao đổi thông tin của ND và NH.

2.3- Đối với công tác giảng dạy của giảng viên, giáo viên trong các trường CĐ:

- Cần triển khai áp dụng các biện pháp tổ chức DHDVTT NH - NH ở trường CĐ vào trong tất cả các môn học trong chương trình đào tạo.

- Cần thiết lập hệ thống thông tin điện tử của cá nhân ND và NH phục vụ hoạt động DH, cũng như hoạt động TT giữa NH - NH và với ND.

- Cần trú trọng phát triển MT TT văn hoá, xã hội, tình cảm một cách tích cực trước khi phát triển MT TT trong nhận thức. Đặc biệt cần hình thành sớm văn hoá tích cực trong nhóm HT sẽ góp phần tích cực hóa TT NH - NH và nâng cao kết quả HT của NH.

- Cần huấn luyện, đào tạo cho NH năng lực điều chỉnh các vai trò TT khác nhau trong HT cũng như các kỹ thuật TT tương ứng trong quá trình tổ chức TT trong HT.

- Các biện pháp tổ chức DH DVTT NH - NH sẽ là hiệu quả hơn rất nhiều nếu như nó được duy trì liên tục giữa các môn học. Điều này cần có sự đồng thuận trong vận dụng các biện pháp này trong DH giữa các giảng viên bộ môn với nhau.

2.4 - Kiến nghị với các trường Cao đẳng:

- Cần xây dựng MT cơ sở vật chất thuận lợi cho việc tổ chức TT NH - NH trong HT. Các MT này cần đa dạng như MT thông tin, phương tiện DH, các điều kiện cơ sở vật chất... Đặc biệt là MT phục vụ các hoạt động thảo luận ngoài giờ lên lớp của nhóm tự học.

- Cần xây dựng MT văn hoá, MT xã hội thân thiện và dân chủ trong nhà trường để làm tiền đề hỗ trợ MT TT liên cá nhân trong tổ chức DH.